

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2022

Kỳ kế toán: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 01 năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.424.212.992.786	1.356.405.862.100
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	36.466.440.831	68.542.121.709
1.	Tiền	111		20.466.440.831	61.698.846.709
2.	Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	6.843.275.000
				-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	18.120.000.000	15.120.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.120.000.000	15.120.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.082.558.325.713	1.070.118.544.767
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	339.702.272.537	369.167.260.311
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	762.334.048.237	750.899.985.840
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	137.605.191.182	107.134.484.859
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(157.083.186.243)	(157.083.186.243)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.07	220.676.452.749	141.398.941.405
1.	Hàng tồn kho	141		220.676.452.749	141.398.941.405
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		66.391.773.493	61.226.254.219
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	-	1.408.996.186
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		53.285.598.339	46.939.480.317
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	13.106.175.154	12.877.777.716
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		297.572.672.054	296.578.530.897
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		58.121.982.185	58.077.782.185
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	57.889.482.185	57.845.282.185
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.06	232.500.000	232.500.000
				-	-
II.	Tài sản cố định	220		8.865.115.914	9.458.696.149
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5.282.729.552	5.744.207.514
	- Nguyên giá	222		41.555.705.862	41.546.951.032
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36.272.976.310)	(35.802.743.518)
	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09	3.582.386.362	3.714.488.635
	- Nguyên giá	225		4.227.272.727	4.227.272.727
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(644.886.365)	(512.784.092)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
	- Nguyên giá	228		225.470.000	225.470.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(225.470.000)	(225.470.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	226.750.458.997	228.638.974.821
1.	Đầu tư vào công ty con	251		145.952.000.000	145.952.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		57.978.649.354	57.978.649.354
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.821.068.339	3.821.068.339
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.001.258.696)	(1.001.258.696)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	21.888.515.824
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		3.835.114.958	403.077.742
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.835.114.958	403.077.742
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
				-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.721.785.664.840	1.652.984.392.997

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.204.306.845.600	1.136.688.971.674
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.154.589.635.756	1.087.078.218.160
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	257.297.320.078	267.639.844.999
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	513.822.405.144	516.533.236.264
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.440.088.192	449.804.627
4.	Phải trả người lao động	314		4.853.409.503	5.362.057.786
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	85.989.315.195	85.744.226.944
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	2.073.743.930	2.113.870.644
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	63.755.780.795	69.052.180.778
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	223.687.247.845	138.097.171.044
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.670.325.074	2.085.825.074
II.	Nợ dài hạn	330		49.717.209.844	49.610.753.514
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.18	48.232.277.208	47.903.080.982
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	1.484.932.636	1.707.672.532
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	517.478.819.240	516.295.421.323
I.	Vốn chủ sở hữu	410		517.478.819.240	516.295.421.323
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(543.000.000)	(543.000.000)
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.162.133)	5.835.678
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		19.544.113.527	19.544.113.527
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.773.191.301	25.582.795.573
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.582.795.573	17.105.980.934
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.190.395.728	8.476.814.639
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.721.785.664.840	1.652.984.392.997

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Vũ

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2022

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	165.117.083.338	161.510.725.719	165.117.083.338	161.510.725.719
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	70.041.818	-	70.041.818
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		165.117.083.338	161.440.683.901	165.117.083.338	161.440.683.901
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	156.727.347.276	154.023.577.429	156.727.347.276	154.023.577.429
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.389.736.062	7.417.106.472	8.389.736.062	7.417.106.472
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	2.264.283.381	3.572.131.105	2.264.283.381	3.572.131.105
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	2.165.438.695	345.161.413	2.165.438.695	345.161.413
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.165.438.695	345.161.413	2.165.438.695	266.018.583
8	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	8.489.161.671	8.483.272.156	8.489.161.671	8.483.272.156
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(580.923)	2.160.804.008	(580.923)	2.160.804.008
11	Thu nhập khác	31	VI.06	1.307.691.607	841.400.738	1.307.691.607	841.400.738
12	Chi phí khác	32	VI.07	116.714.956	1.102.370.554	116.714.956	1.102.370.554
13	Lợi nhuận khác	40		1.190.976.651	(260.969.816)	1.190.976.651	(260.969.816)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.190.395.728	1.899.834.192	1.190.395.728	1.899.834.192
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	-	-	-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.190.395.728	1.899.834.192	1.190.395.728	1.899.834.192

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Vũ

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I Năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		168.064.135.607	435.644.175.966
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(240.580.335.617)	(326.094.889.945)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.600.105.984)	(7.576.493.447)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(2.239.727.447)	(259.870.596)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(127.128.438)	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.101.108.285	466.151.803
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(33.396.639.158)	(9.755.019.830)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(117.778.692.752)	92.424.053.951
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(423.389.046)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	(5.643.900.627)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.985.125.402	12.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.347.669.823	6.073.129.783
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		332.795.225	12.005.840.110

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		115.589.052.245	14.958.740.893
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(29.998.975.444)	(51.509.774.155)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(222.739.896)	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.710.000)	(4.163.937.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		85.346.626.905	(40.714.970.762)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(32.099.270.622)	63.714.923.299
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		68.542.121.709	238.737.915.322
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		23.589.744	(4.824.582)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		36.466.440.831	302.448.014.039

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Vũ

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện hành bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác.

04. Cấu trúc doanh nghiệp

04.1 Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

<u>Đơn vị phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
-Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP - Xí nghiệp Thăng Long 5	Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
-Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Số 127B, Đinh Tiên Hoàng, phường 3, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
-Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại Campuchia	Meun, Spean Thma, Kandal Stueng, Kandal, 8370, Cambodia

04.2 Thông tin về Công ty con

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/03/2022</u>
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	83,00%
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	(*)

(*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh đang triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 5 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tỷ lệ theo cam kết là 70%.

04.3 Thông tin về Công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/03/2022
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui – Thăng Long	Thôn Xẩm Dương, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.	45,55%
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê công	Xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	49,00%
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	(*)

(*) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý).

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2022 được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết liên doanh được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn tương ứng với phần doanh thu được nghiệp vụ trong kỳ phản ánh trị giá vốn của giá thành xây lắp nghiệp vụ thanh toán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính đã lập bằng ngoại tệ sang VNĐ

Theo quy định tại Điều 108 Thông tư 200/2014/TT-BTC thì: “ Báo cáo tài chính được sử dụng để công bố ra công chúng và nộp các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước tại Việt Nam phải được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp doanh nghiệp lập Báo cáo tài chính bằng đồng ngoại tệ thì phải chuyển đổi Báo cáo tài chính ra Đồng Việt Nam khi công bố ra công chúng và nộp các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước tại Việt Nam”

Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam, kế toán phải quy đổi các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo quy định tại Điều 107 của Thông tư 200.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Đơn vị tính: VND***01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	3.519.356.719	1.903.286.894
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.947.084.112	59.795.559.815
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	16.000.000.000	6.843.275.000
Cộng	<u>36.466.440.831</u>	<u>68.542.121.709</u>

(*): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 3,3%/năm đến 3,7%/năm.

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Đầu tư ngắn hạn	18.120.000.000	18.120.000.000	15.120.000.000	15.120.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	18.120.000.000	18.120.000.000	15.120.000.000	15.120.000.000
Đầu tư dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	21.888.515.824	21.888.515.824
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	21.888.515.824	21.888.515.824
Cộng	<u>38.120.000.000</u>	<u>38.120.000.000</u>	<u>37.008.515.824</u>	<u>37.008.515.824</u>

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,9%/năm.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	145.952.000.000	145.952.000.000	-	145.952.000.000	145.952.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	33.058.000.000	33.058.000.000	-	33.058.000.000	33.058.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	3.250.000.000	3.250.000.000	-	3.250.000.000	3.250.000.000	-
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	109.644.000.000	109.644.000.000	-	109.644.000.000	109.644.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	57.978.649.354	56.977.390.658	(1.001.258.696)	57.978.649.354	56.977.390.658	(1.001.258.696)
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	27.797.662.360	27.797.662.360	-	27.797.662.360	27.797.662.360	-
- Công ty TNHH BOT đường 188	17.844.300.000	17.844.300.000	-	17.844.300.000	17.844.300.000	-
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	12.336.686.994	11.335.428.298	(1.001.258.696)	12.336.686.994	11.335.428.298	(1.001.258.696)
Đầu tư vào đơn vị khác	3.821.068.339	3.821.068.339	-	3.821.068.339	3.821.068.339	-
- Công ty CPXD số 16 Thăng Long	1.807.850.307	1.807.850.307	-	1.807.850.307	1.807.850.307	-
- Công ty CPXD số 15 Thăng Long	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
- Công ty CPXD và VT Thăng Long	1.713.218.032	1.713.218.032	-	1.713.218.032	1.713.218.032	-
Cộng	207.751.717.693	206.750.458.997	(1.001.258.696)	207.751.717.693	206.750.458.997	(1.001.258.696)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Tên Công ty con, liên kết, liên doanh và nội dung giao dịch	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
Cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ	772.303.774	1.334.266.105
- Công ty TNHH BOT đường 188	772.303.774	1.334.266.105
Doanh thu trong kỳ	676.269.387	432.578.079
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	426.666.264	147.348.661
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	95.915.455	131.541.750
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	153.687.668	153.687.668
Mua hàng, thầu phụ trong kỳ	43.209.600.227	16.317.245.236
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	43.209.600.227	6.353.495.555
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	-	9.963.749.681
Lãi vay	477.973.542	524.705.633
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	-	59.650.703
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	477.973.542	465.054.930

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	339.702.272.537	369.167.260.311
- Phải thu lĩnh vực xây dựng	304.117.015.951	328.933.872.691
- Phải thu khác	35.585.256.586	40.233.387.620
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	339.702.272.537	369.167.260.311

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	44.198.171.970	80.624.596.562
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	1.876.391.869	1.908.967.369
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	5.940.883.346	5.940.883.346
- Công ty CP Tasco	36.211.840.320	72.574.745.847
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	169.056.435	200.000.000
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	44.198.171.970	80.624.596.562

04. Trả trước cho người bán:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	762.334.048.237	750.899.985.840
- Phải thu lĩnh vực xây dựng	724.752.908.456	713.005.800.451
- Phải thu khác	37.581.139.781	37.894.185.389
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	762.334.048.237	750.899.985.840

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**c) Trả trước cho khách hàng là các bên liên quan**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	29.692.498.359	41.075.008.142
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	20.291.651.359	32.662.403.142
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	9.400.847.000	8.412.605.000
Cộng	29.692.498.359	41.075.008.142

05. Phải thu về cho vay:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
b. Phải thu về cho vay dài hạn	57.889.482.185	57.845.282.185
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh(*)	45.929.482.185	45.929.482.185
- Công ty TNHH Insung & Cienco1(**)	11.960.000.000	11.915.800.000
Cộng	57.889.482.185	57.845.282.185

(*): Theo hợp đồng vay vốn số 01/2018/HĐVV/TLG-BOT ngày 01 tháng 4 năm 2018 thời hạn 96 tháng và Hợp đồng số 08/2019/HĐVV.TLG-BOTYL thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất áp dụng theo lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu tại thời điểm giải ngân.

(**): Là khoản Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP tại Campuchia cho Công ty TNHH Liên danh Insung & Cienco 1 vay để thi công dự án: “Nâng cấp đường Quốc lộ 5 (Đoạn Thlea Ma’am – Battambang và Sri Sophorn - Poipet”.

06. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	137.605.191.182	-	107.134.484.859	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.082.626.919	-	10.082.626.919	-
- Phải thu của người lao động	2.765.000	-	-	-
- Tạm ứng	101.682.297.121	-	77.684.926.475	-
- Phải thu khác-	25.837.502.142	-	19.366.931.465	-
b. Dài hạn	232.500.000	-	232.500.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	232.500.000	-	232.500.000	-
Cộng	137.837.691.182	-	107.366.984.859	-

07. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	220.534.342.829	-	141.398.941.405	-
- Hàng hoá	142.109.920	-	-	-
Cộng	220.676.452.749	-	141.398.941.405	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>33.984.840.058</i>	<i>1.458.723.070</i>	<i>4.783.670.554</i>	<i>1.319.717.350</i>	<i>41.546.951.032</i>
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác (*)	-	5.410.930	3.343.900	-	8.754.830
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>33.984.840.058</i>	<i>1.464.134.000</i>	<i>4.787.014.454</i>	<i>1.319.717.350</i>	<i>41.555.705.862</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>31.151.043.261</i>	<i>524.073.383</i>	<i>2.807.909.524</i>	<i>1.319.717.350</i>	<i>35.802.743.518</i>
- Khấu hao trong kỳ	303.463.365	57.394.200	105.831.045	-	466.688.610
- Tăng khác (*)	-	1.943.977	1.600.205	-	3.544.182
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>31.454.506.626</i>	<i>583.411.560</i>	<i>2.915.340.774</i>	<i>1.319.717.350</i>	<i>36.272.976.310</i>
III. Giá trị còn lại					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>2.833.796.797</i>	<i>934.649.687</i>	<i>1.975.761.030</i>	-	<i>5.744.207.514</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>2.530.333.432</i>	<i>880.722.440</i>	<i>1.871.673.680</i>	-	<i>5.282.729.552</i>

(*) : Chênh lệch chuyển đổi BCTC Chi nhánh Tổng công ty Thăng Long – CTCP tại Campuchia từ đồng ngoại tệ sang Việt Nam đồng

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
<i>Số dư đầu năm</i>	4.227.272.727	4.227.272.727
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	4.227.272.727	4.227.272.727
Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	512.784.092	512.784.092
- Khấu hao trong năm	132.102.273	132.102.273
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	644.886.365	644.886.365
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	3.714.488.635	3.714.488.635
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	3.582.386.362	3.582.386.362

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	225.470.000	225.470.000
- Mua trong kỳ	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	225.470.000	225.470.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	225.470.000	225.470.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	225.470.000	225.470.000
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	-	-
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	-	-

11. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	-	1.408.996.186
- Chi phí trả trước về thuê VP	-	1.408.996.186
<i>b. Dài hạn</i>	3.835.114.958	403.077.742
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	3.547.729.602	115.692.386
- Chi phí khác	287.385.356	287.385.356
Cộng	3.835.114.958	1.812.073.928

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	138.097.171.044	138.097.171.044	115.811.792.141	30.221.715.340	223.687.247.845	223.687.247.845
- Vay ngân hàng	110.756.419.179	110.756.419.179	92.907.332.426	29.998.975.444	173.664.776.161	173.664.776.161
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà nội (a)	79.533.589.360	79.533.589.360	53.379.534.049	11.900.000.000	121.013.123.409	121.013.123.409
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm (e)	27.482.183.615	27.482.183.615	25.313.463.071	7.158.993.934	45.636.652.752	45.636.652.752
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Campuchia (b)	3.740.646.204	3.740.646.204	14.214.335.306	10.939.981.510	7.015.000.000	7.015.000.000
- Vay đối tượng khác ©	26.449.792.281	26.449.792.281	22.681.719.819	-	49.131.512.100	49.131.512.100
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	890.959.584	890.959.584	222.739.896	222.739.896	890.959.584	890.959.584
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi Trust (d)	890.959.584	890.959.584	222.739.896	222.739.896	890.959.584	890.959.584
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.707.672.532	1.707.672.532	-	222.739.896	1.484.932.636	1.484.932.636
Từ 1 năm đến 5 năm	1.707.672.532	1.707.672.532	-	222.739.896	1.484.932.636	1.484.932.636
- Vay đối tượng khác	1.707.672.532	1.707.672.532	-	222.739.896	1.484.932.636	1.484.932.636
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi Trust (d)	1.707.672.532	1.707.672.532	-	222.739.896	1.484.932.636	1.484.932.636
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
- Vay ngân hàng Cộng	-	-	-	-	-	-
	139.804.843.576	139.804.843.576	115.811.792.141	30.444.455.236	225.172.180.481	225.172.180.481

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- a. Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/161762/HĐTĐHM ngày 30/06/2021 ký với Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam. Hạn mức tín dụng là 1.300.000.000VNĐ (trong đó hạn mức cho vay là 200.000.000.000đ, hạn mức bảo lãnh là 1.100.000.000.000đ). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 15/06/2022, lãi suất theo từng khung mức nhận nợ tại từng thời điểm giải ngân.
- b. Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 03/134013/2021-BIDC ngày 05 tháng 02 năm 2021 ký với Ngân hàng Đầu tư và phát triển Campuchia. Hạn mức tín dụng là 300.000USD để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 05/02/2022, lãi suất theo từng khung mức nhận nợ tại thời điểm giải ngân.
- c. Là khoản vay cá nhân phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 01 năm kể từ ngày nhận tiền.
- d. Khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 21720000347/HĐCTTC ngày 18 tháng 12 năm 2020 ký với Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV – SuMi Trust. Tài sản thuê là Cần trục bánh lốp SANY, model: SYM5468JQZ(STC900). Thời hạn thuê 4 năm, lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần.
- e. Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 350/2020/HĐTD/NHN/01 ngày 18/01/2021 ký với Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Hạn mức tín dụng 500.000.000.000VNĐ (trong đó hạn mức cho vay là 200.000.000.000đ, hạn mức bảo lãnh là 300.000.000.000đ). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 18/01/2022, lãi suất theo từng khung mức nhận nợ tại từng thời điểm giải ngân.

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	257.297.320.078	257.297.320.078	267.639.844.999	267.639.844.999
- Phải trả lĩnh vực xây dựng	238.600.772.151	238.600.772.151	249.628.640.292	249.628.640.292
- Phải trả khác	18.696.547.927	18.696.547.927	18.011.204.707	18.011.204.707
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	257.297.320.078	257.297.320.078	267.639.844.999	267.639.844.999

a) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	10.880.438.530	10.880.438.530	10.789.618.966	10.789.618.966
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	20.799.769.748	20.799.769.748	22.181.119.842	22.181.119.842
Cộng	31.680.208.278	31.680.208.278	32.970.738.808	32.970.738.808

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
- Phải trả lĩnh vực xây dựng	513.822.405.144	513.822.405.144	516.533.236.264	516.533.236.264
- Phải trả khác	513.822.405.144	513.822.405.144	516.533.236.264	516.533.236.264
<i>b. Người mua trả tiền trước dài hạn</i>	-	-	-	-
Cộng	513.822.405.144	513.822.405.144	516.533.236.264	516.533.236.264

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :

Đơn vị tính: VND

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	11.425.959.684	-	995.523.734	1.096.792.734	11.527.228.684	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.451.818.032	-	-	127.128.438	1.578.946.470	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	192.781.924	239.994.517	216.708.024	-	216.068.417
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	60.972.047	1.080.353.364	114.017.651	-	1.027.307.760
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	196.050.656	132.584.540	131.923.181	-	196.712.015
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	12.877.777.716	449.804.627	2.448.456.155	1.686.570.028	13.106.175.154	1.440.088.192

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**16. Chi phí phải trả**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Chi phí phải trả ngắn hạn	85.989.315.195	85.744.226.944
- Chi phí thi công công trình	85.989.315.195	85.744.226.944
b. Chi phí phải trả dài hạn	-	-
Cộng	85.989.315.195	85.744.226.944

17. Doanh thu chưa thực hiện :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	2.073.743.930	2.113.870.644
- Doanh thu nhận trước	2.073.743.930	2.113.870.644
b. Dài hạn	-	-
Cộng	2.073.743.930	2.113.870.644

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	63.755.780.795	69.052.180.778
- Kinh phí công đoàn	54.647.446	48.216.344
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BH thất nghiệp	592.126.986	185.629.858
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	414.810.180	435.520.180
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.694.196.183	68.382.814.396
b. Dài hạn	48.232.277.208	47.903.080.982
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.232.277.208	47.903.080.982
Cộng	111.988.058.003	116.955.261.760

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	19.544.113.527	(19.309.768)	29.936.836.721	520.624.317.025
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	8.476.814.639	8.476.814.639
Tăng khác (*)	-	-	-	-	25.145.446	-	25.145.446
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	(12.830.855.787)	(12.830.855.787)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	19.544.113.527	5.835.678	25.582.795.573	516.295.421.323
Số đầu năm nay	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	19.544.113.527	5.835.678	25.582.795.573	516.295.421.323
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	1.190.395.728	1.190.395.728
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	(6.997.811)	-	(6.997.811)
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	19.544.113.527	(1.162.133)	26.773.191.301	517.478.819.240

(*) Chênh lệch chuyển đổi BCTC Chi nhánh Tổng công ty Thăng Long – CTCP tại Campuchia từ đồng ngoại tệ sang Việt Nam đồng.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	-

c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.908.000	41.908.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	54.300	54.300
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.853.700	41.853.700
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

d. Các quỹ của Tổng Công ty

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	19.544.113.527	19.544.113.527
Cộng	19.544.113.527	19.544.113.527

20. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- USD	300.525,93	57.680,49
- JPY	24.109,00	24.109,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý I-2022</u>	<u>Quý I-2021</u>
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	19.568.749.731	5.029.940.059
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	145.548.333.607	156.480.785.660
Cộng	165.117.083.338	161.510.725.719

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>Doanh thu đối với các bên liên quan:</i>	Quý I-2022	Quý I-2021
	676.269.387	432.578.079
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	426.666.264	147.348.661
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	95.915.455	131.541.750
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	153.687.668	153.687.668
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I-2022	Quý I-2021
- Giảm giá hàng bán	-	70.041.818
Cộng	-	70.041.818
03. Giá vốn hàng bán	Quý I-2022	Quý I-2021
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	15.524.694.255	2.486.575.632
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	141.202.653.021	151.537.001.797
Cộng	156.727.347.276	154.023.577.429
04. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I-2022	Quý I-2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.491.979.607	2.237.865.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	772.303.774	1.334.266.105
Cộng	2.264.283.381	3.572.131.105
05. Chi phí tài chính	Quý I-2022	Quý I-2021
- Chi phí lãi vay	2.165.438.695	345.161.413
Cộng	2.165.438.695	345.161.413
06. Thu nhập khác	Quý I-2022	Quý I-2021
- Tiền phạt thu được	1.307.643.607	-
- Các khoản khác	48.000	841.400.738
Cộng	1.307.691.607	841.400.738
07. Chi phí khác	Quý I-2022	Quý I-2021
- Tiền thù lao HĐQT và Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	17.341.681	-
- Các khoản khác	99.373.275	1.102.370.554
Cộng	116.714.956	1.102.370.554

